

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND

Ngày 31/12/2025	23,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.6%	27.6%	54.0%

DT thuần Q4/25
240
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 216 903%
YoY: ▲ 229 2022%

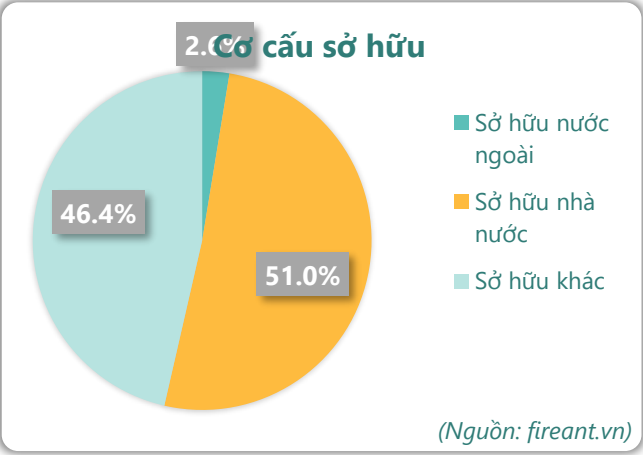
LN thuần Q4/25
28.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.8 627%
YoY: ▲ 25.5 773%

LN sau thuế Q4/25
12.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.12 261%
YoY: ▲ 9.42 295%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
15.3%
YoY: +/-▼ 7.3%

ROE 2025
3.4%
YoY: +/-▲ 2.5%

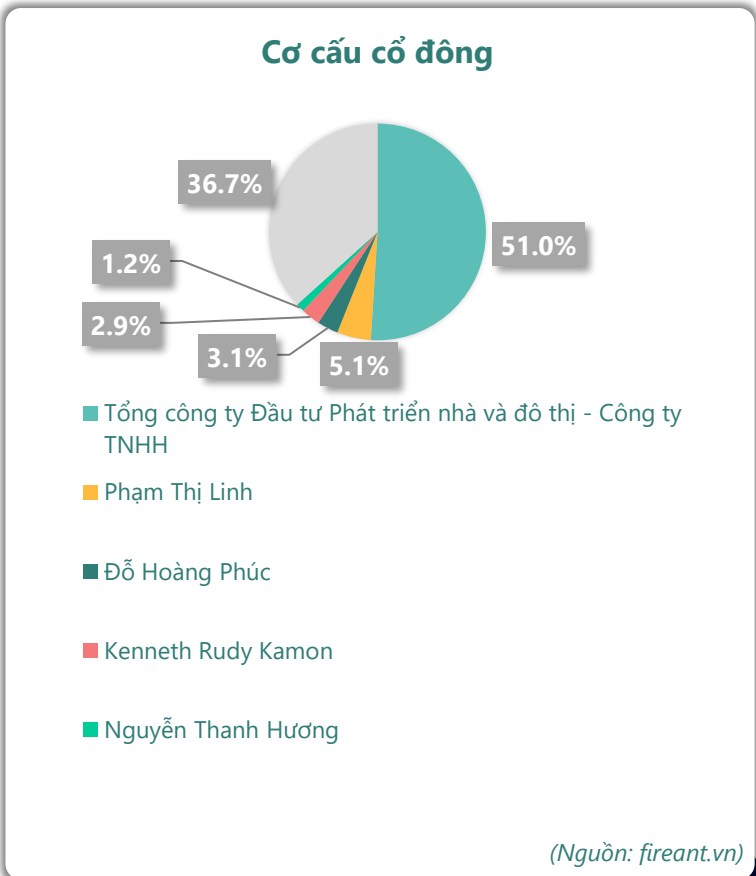
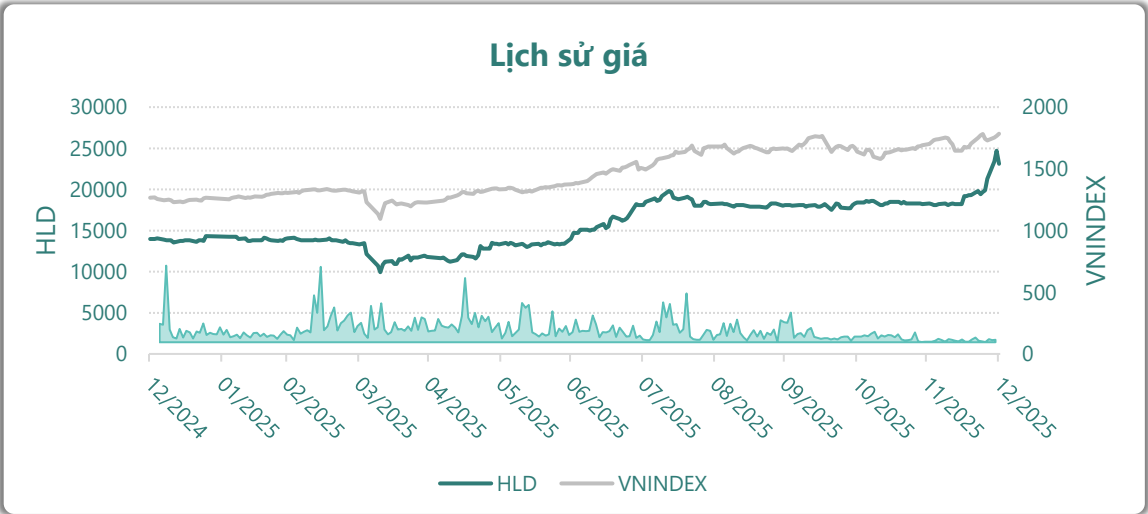
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,936 - 24,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,270
Số lượng CPLH (CP)	54,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,250
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.63
EPS	345
P/E	67.0



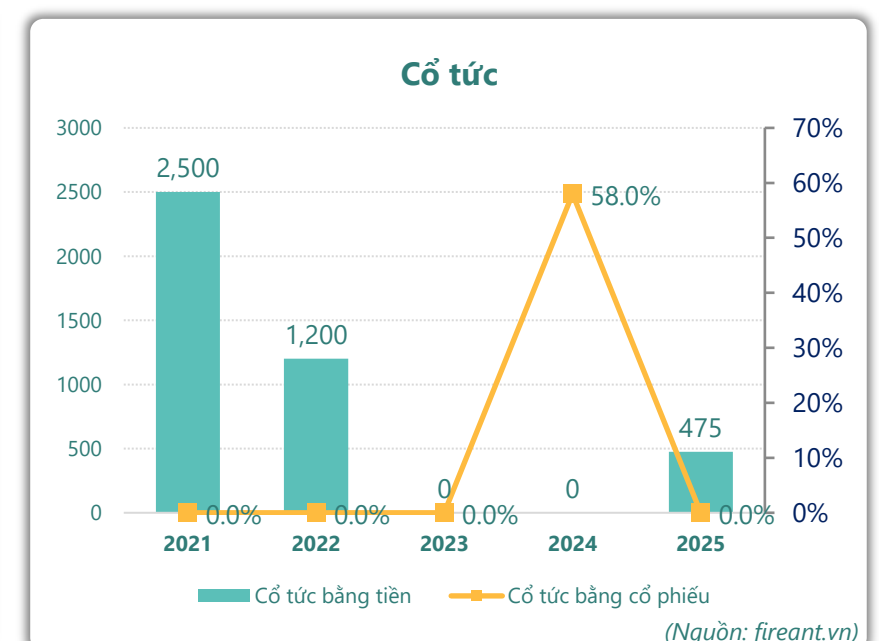
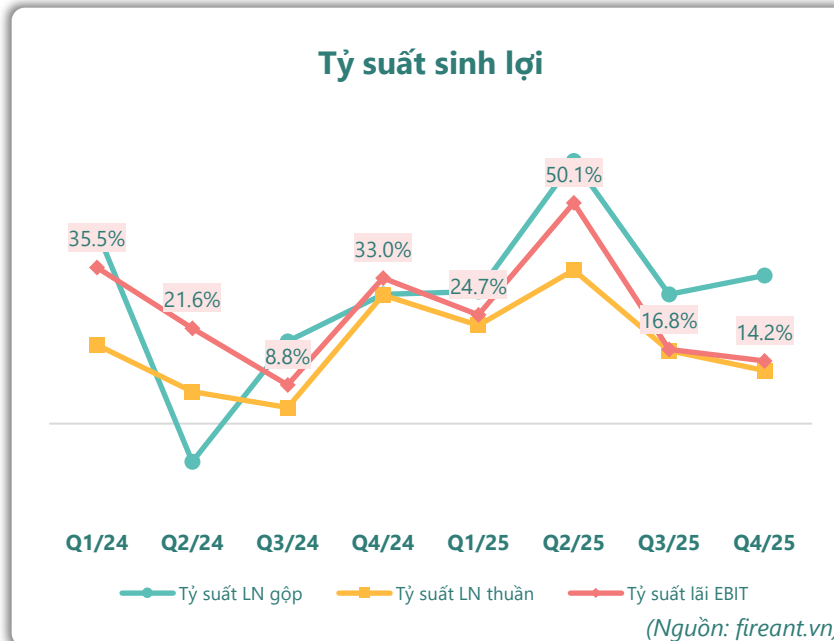
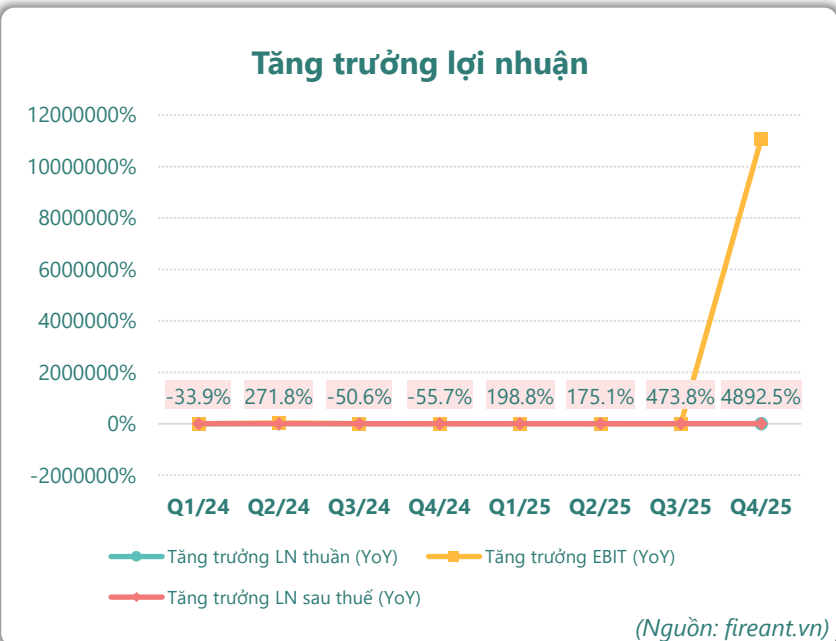
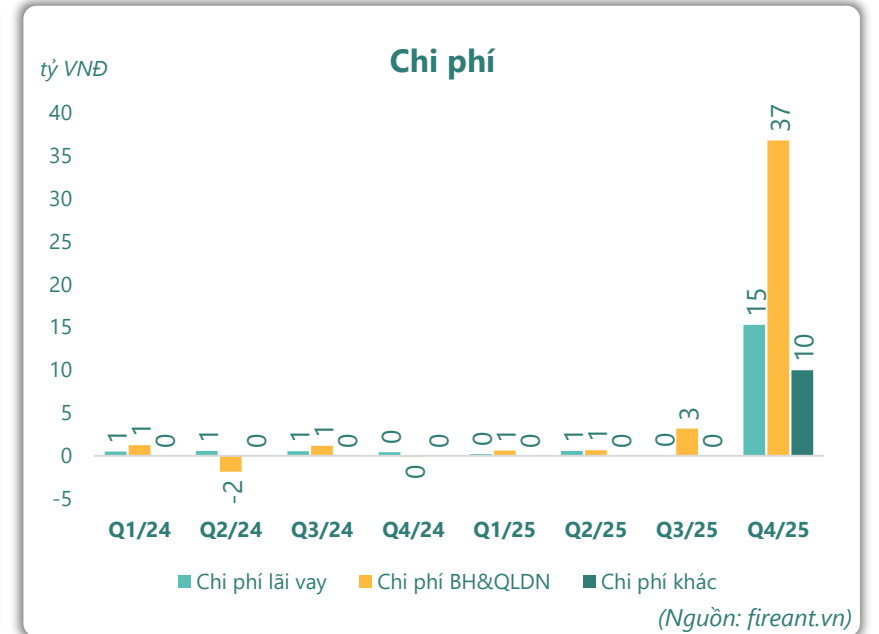
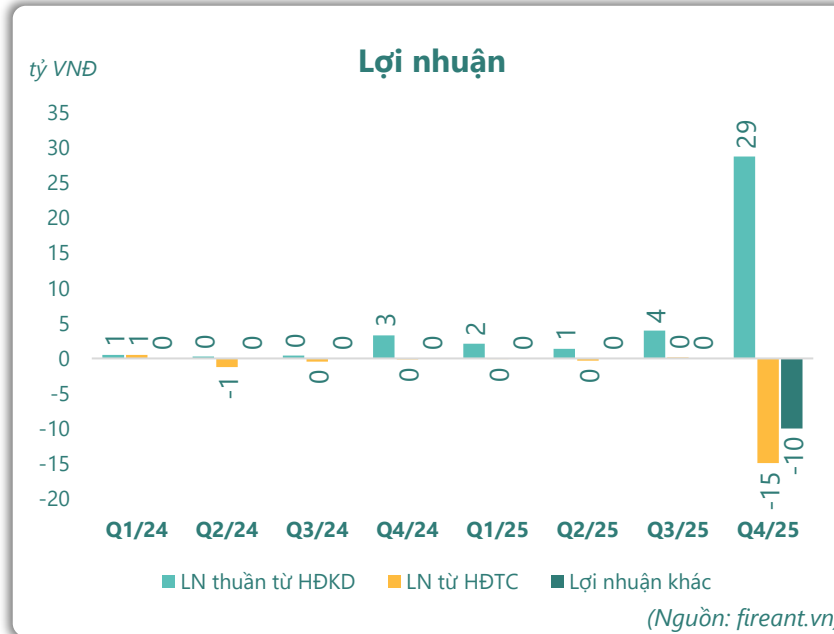
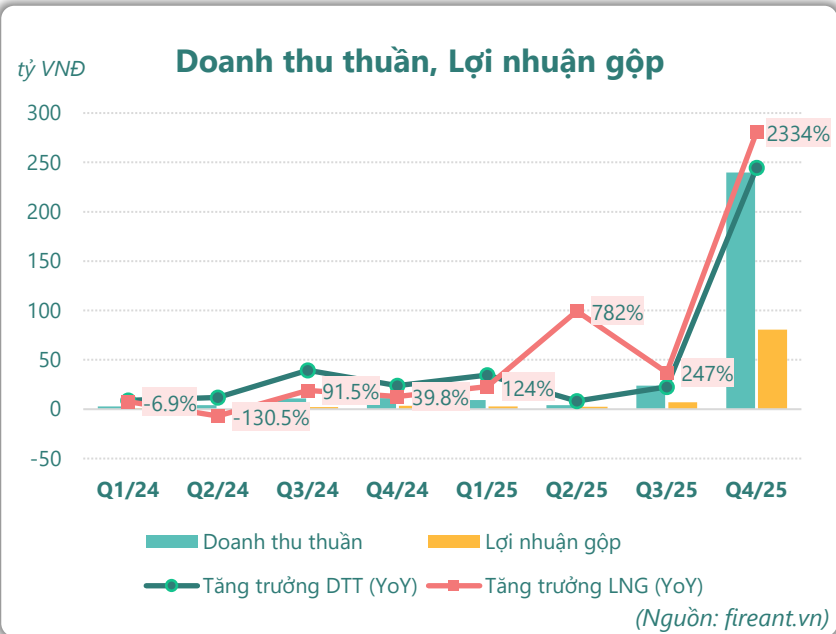
DT thuần 2025
277
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 248 857%

LN thuần 2025
36.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.7 706%

LN sau thuế 2025
19.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.2 397%



KẾT QUẢ KINH DOANH



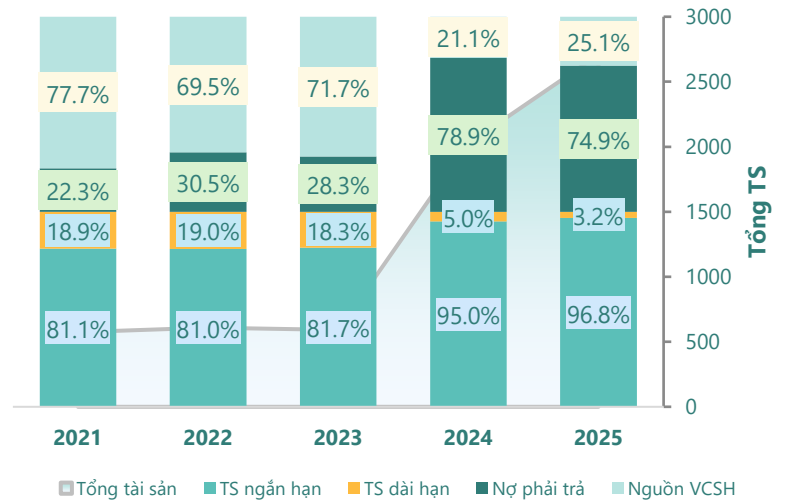


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

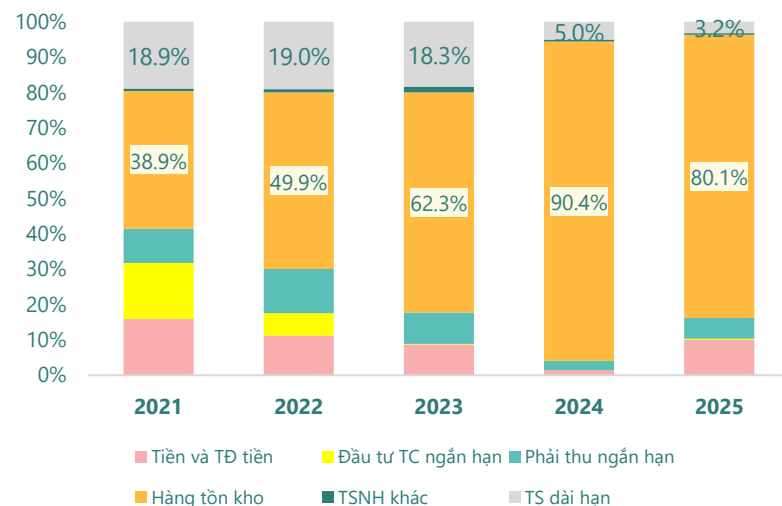
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

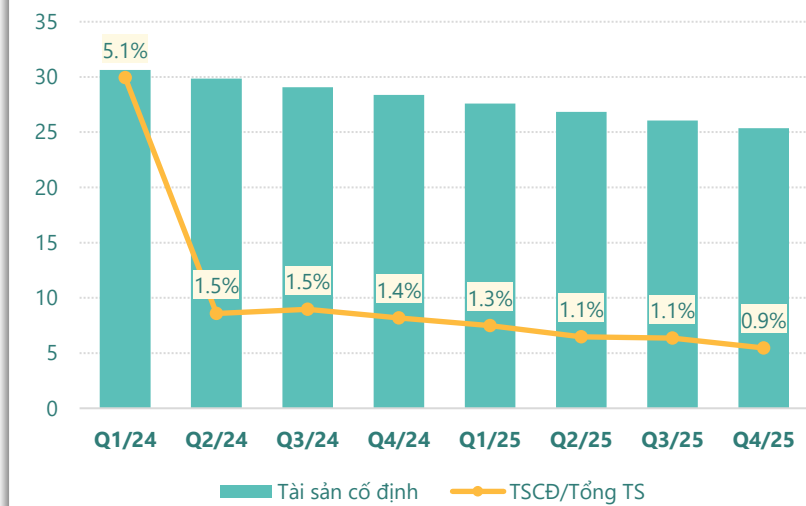
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

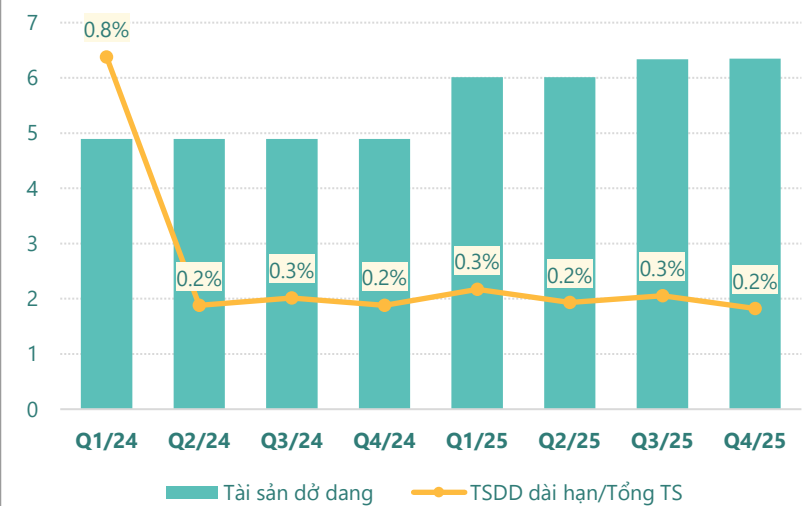
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

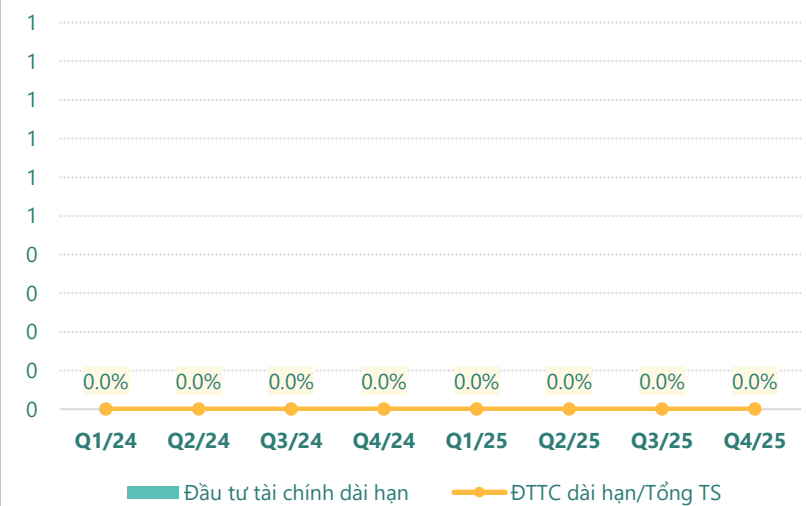
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

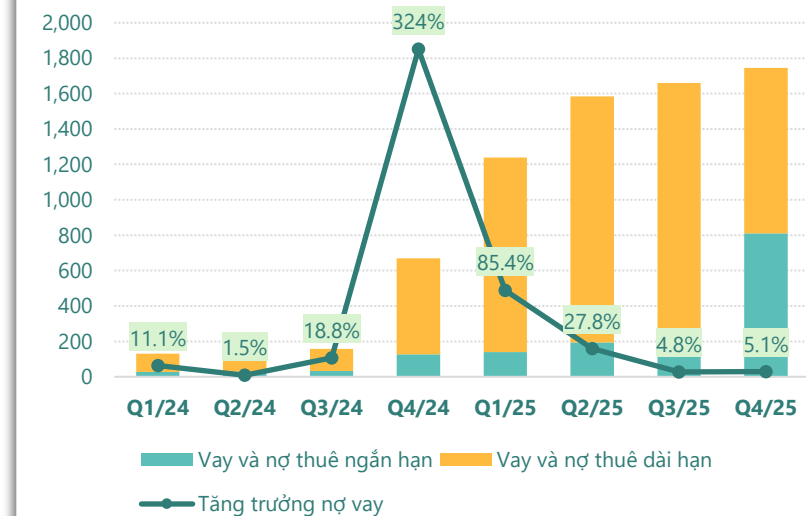
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



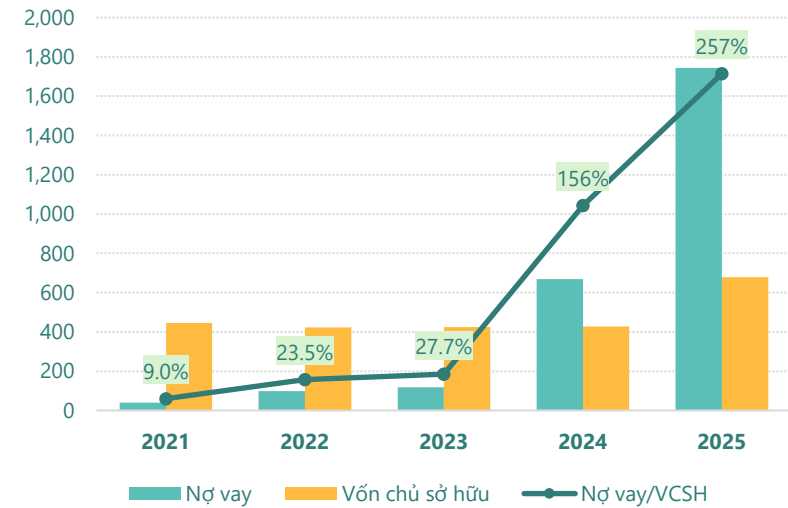
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

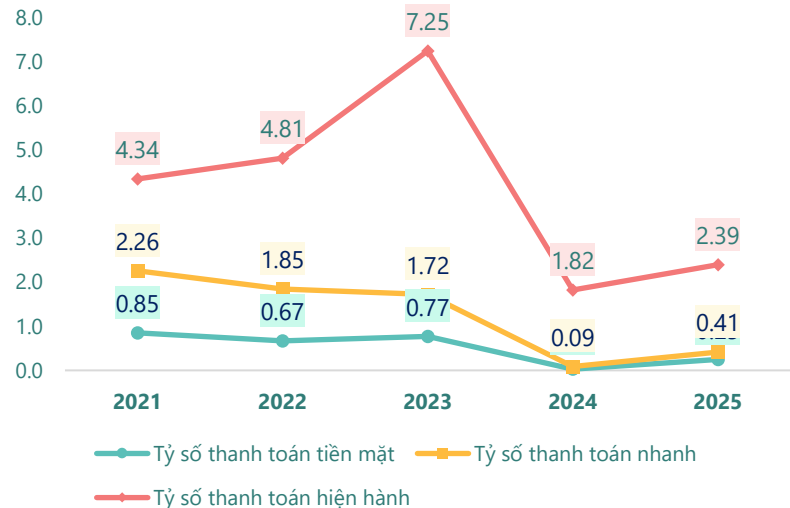
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



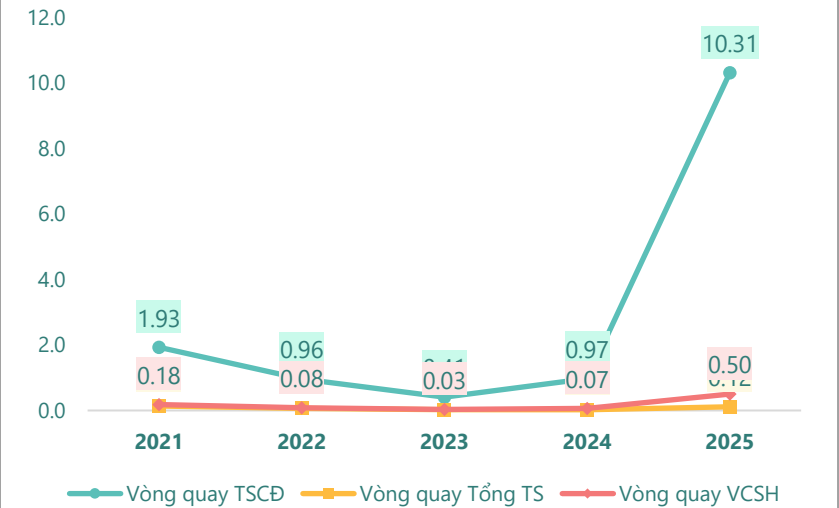
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



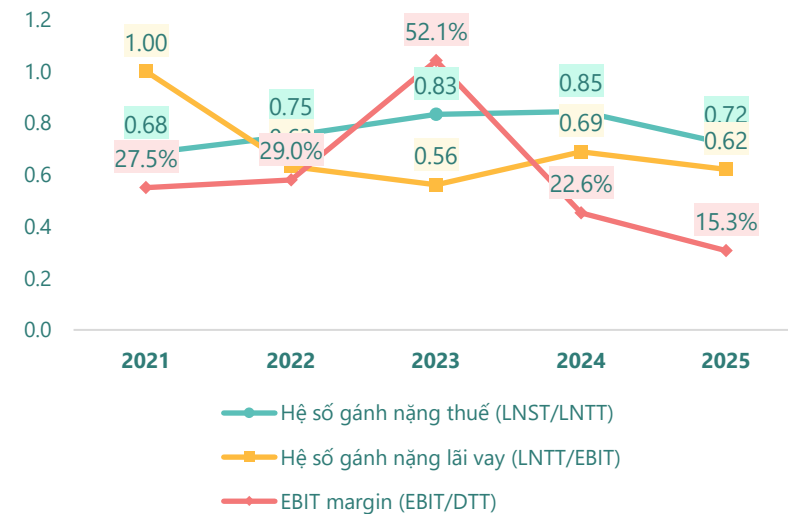
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



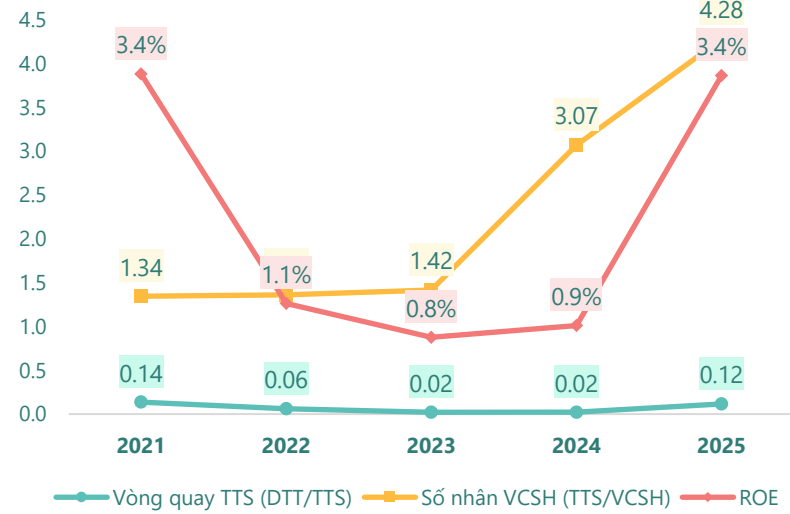
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



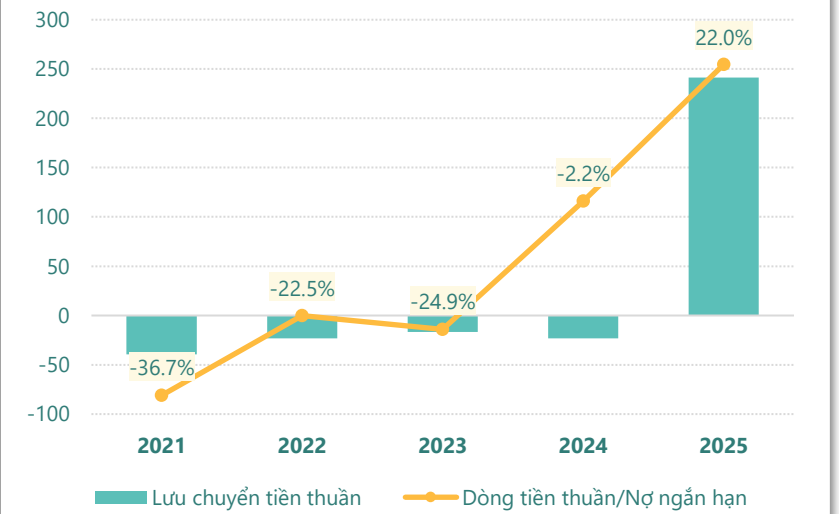
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	240	11.3	2022%	277	29.0	857%
Giá vốn hàng bán	159	7.98	1895%	184	22.7	711%
Lợi nhuận gộp	80.5	3.31	2334%	92.7	6.24	1386%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.30	22.5%	0.88	0.74	17.9%
Chi phí TC	15.3	0.42	3543%	16.1	2.04	690%
Chi phí lãi vay	15.3	0.42	3543%	16.1	2.04	690%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.95	0.51	87.2%	4.19	-0.56	852%
Chi phí QLDN	35.9	-0.62	5883%	37.1	1.01	3582%
LN thuần từ HĐKD	28.8	3.30	773%	36.2	4.50	706%
Lợi nhuận khác	-9.97	0.01	-99843%	-9.89	0.02	-40366%
LN trước thuế	18.8	3.30	471%	26.3	4.52	483%
Lợi nhuận sau thuế	12.6	3.18	295%	19.0	3.82	397%
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	3.18	295%	19.0	3.82	397%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.6	-209	-92.4	-896	558	-639
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-9.37	0.08	0.05	0.21	0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	210	102	1,048	-646	806
Tiền đầu kỳ	24.3	35.9	28.5	37.9	190	102
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	-7.64	9.44	152	-87.8	168
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	28.3	37.9	190	102	270

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,708	2,023	33.8%
Tài sản ngắn hạn	2,620	1,922	36.4%
Tiền và tương đương tiền	270	28.5	847%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.60	0	
Phải thu ngắn hạn	160	53.3	201%
Hàng tồn kho	2,169	1,829	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	10.3	16.9%
Tài sản dài hạn	87.4	102	-14.1%
Phải thu dài hạn	0	9.60	-100%
Tài sản cố định	25.4	28.4	-10.7%
Bất động sản đầu tư	54.8	58.4	-6.1%
Tài sản dở dang	6.35	4.90	29.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.89	0.51	75.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,029	1,596	27.1%
Nợ ngắn hạn	1,095	1,054	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	810	126	541%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	5.17	215%
Nợ dài hạn	934	542	72.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	934	542	72.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	678	427	58.8%
Vốn chủ sở hữu	678	427	58.8%
Vốn điều lệ	550	316	74.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

